Danh sách ngữ pháp TOPIK II

148 ngữ pháp trình độ trung cấp

STT	Ngữ pháp	Nghĩa	Câu ví dụ tiếng Hàn	Dịch nghĩa
1	-(으)ㄴ 채(로)	trong khi vẫn (giữ nguyên) ~	버스 안에서 앉은 채로 잠자버렸다.	Tôi đã ngủ quên trong lúc vẫn ngồi trên xe buýt.
2	-(으)ㄴ/는 걸 보니(까)	thấy ~ nên (đoán là)	돈을 많이 쓰는 걸 보니 부자인가 봐.	Thấy anh ta tiêu nhiều tiền thế, chắc là người giàu.
3	-(으)ㄴ/는 김에	nhân tiện ~	마트에 가는 김에 친정에도 갔다.	Nhân tiện đi siêu thị, tôi ghé qua nhà bố mẹ đẻ luôn.
4	-(으)ㄴ/는 만큼	~ bao nhiêu thì ... bấy nhiêu	웃는 만큼 인생은 행복해진다.	Cười bao nhiêu thì cuộc sống hạnh phúc bấy nhiêu.
5	-(으)ㄴ/는 반면(에)	tuy ~ nhưng mặt khác	택시는 편리한 반면에 지하철보다 비싸다.	Taxi tiện lợi, nhưng mặt khác lại đắt hơn tàu điện ngầm.
6	-(으)ㄴ/는 법이다	(lẽ tự nhiên) sẽ ~	계속 노력한다면 개선되는 법이다.	Nếu cứ tiếp tục cố gắng thì tất nhiên sẽ tiến bộ.
7	-(으)ㄴ/는 탓에	tại vì ~ (kết quả xấu)	운동 안 한 탓에 살이 많이 쪘어요.	Tại không tập thể dục nên tôi tăng cân nhiều.
8	-(으)ㄴ/는/(으)ㄹ 모양이다	hình như ~	비가 오는 모양이다.	Hình như trời đang mưa.
9	-(으)ㄴ/는/(으)ㄹ 셈이다	định ~	어떻게 할 셈이야?	Cậu định làm thế nào?
10	-(으)ㄴ/는/(으)ㄹ 줄 몰랐다	không biết (không ngờ) là ~	공무원 시험에 합격할 줄 몰랐다.	Tôi không ngờ là mình sẽ đỗ kỳ thi công chức.
11	-(으)ㄴ/는/(으)ㄹ 줄 알았다	cứ tưởng là ~	아저씨는 연예인이 된 줄 알았는데.	Tôi cứ tưởng chú ấy đã trở thành người nổi tiếng chứ.
12	-(으)ㄴ/는/(으)ㄹ지	(cái gì / ai / ở đâu) ~	지갑을 어디서 잃어버렸는지 모르겠다.	Tôi không biết mình đã làm mất ví ở đâu.
13	-(으)ㄴ/는걸(요)	~ mà	아직 졸린걸요.	Tôi vẫn còn buồn ngủ mà.
14	-(으)ㄴ/는데(요)	nhưng ~ / ~ đấy	이 요리는 생각보다 맛있는데요.	Món này ngon hơn tôi nghĩ đấy.
15	-(으)ㄴ/는들	dù có ~ thì	내가 간들 소용없다.	Dù tôi có đi thì cũng chẳng ích gì.
16	-(으)ㄴ가 보다	chắc là ~	그 사람은 선생님인가 봐요.	Người đó chắc là giáo viên.
17	-(으)ㄴ가(요)?	~ không?	여자 친구는 예쁜가요?	Bạn gái anh có xinh không?
18	-(으)나 마나	có ~ hay không cũng vậy (vô ích)	길을 물어보나 마나예요.	Có hỏi đường hay không cũng vậy thôi.
19	-(으)니까(요)	vì ~ (trung tính)	열심히 공부하니까 성적이 우수하다.	Vì học chăm chỉ nên thành tích rất xuất sắc.
20	-(으)니만큼	vì ~ nên	노력하니만큼 결과가 기대된다.	Vì đã cố gắng nên tôi mong chờ kết quả.
21	-(으)ㄹ 겸 (해서)	tiện thể / cũng là để ~	그에게 사과할 겸 해서 편지를 썼어요.	Tôi đã viết thư, cũng là để xin lỗi anh ấy.
22	-(으)ㄹ 리가 없다	không lẽ nào ~	돈이 부족할 리가 없어요.	Không lẽ nào lại thiếu tiền.
23	-(으)ㄹ 만하다	đáng để ~	타개책을 시도할 만합니다.	Biện pháp đột phá này đáng để thử.
24	-(으)ㄹ 뻔하다	suýt ~	과음해서 의식을 잃어버릴 뻔했어요.	Uống quá nhiều nên tôi suýt bất tỉnh.
25	-(으)ㄹ 뿐만 아니라	không chỉ ~	그 아기는 걸을 뿐만 아니라 잘 달린다.	Đứa bé đó không chỉ biết đi mà còn chạy giỏi.
26	-(으)ㄹ 뿐이다	chỉ ~ thôi	국적이 다를 뿐이지 같은 인간이에요.	Chỉ khác quốc tịch thôi, chúng ta đều là con người như nhau.
27	-(으)ㄹ 수밖에 (없다)	không còn cách nào khác ngoài ~	시간이 없으니까 뛰어갈 수밖에 없다.	Không có thời gian nên chỉ còn cách chạy thôi.
28	-(으)ㄹ 정도(로)	đến mức ~	놀라울 정도로 크게 외쳤다.	Anh ấy đã hét to đến mức đáng kinh ngạc.
29	-(으)ㄹ 지경이다	đến mức sắp ~	그녀가 화낼 지경이에요.	Cô ấy sắp nổi giận đến nơi rồi.
30	-(으)ㄹ 테니(까)	(tôi) sẽ ~ nên	빨래를 널 테니까 아기를 봐줘.	Em sẽ phơi quần áo, anh trông con giúp em nhé.
31	-(으)ㄹ 텐데	chắc là ~ (mà)	거기에 있을 텐데.	Chắc là nó ở đó mà.
32	-(으)ㄹ걸 (그랬다)	phải chi đã ~	우산 가져올걸.	Phải chi mình mang theo ô.
33	-(으)ㄹ까 말까	có nên ~ hay không	길을 건널까 말까 고민했다.	Tôi đã phân vân không biết có nên sang đường hay không.
34	-(으)ㄹ수록	càng ~ càng	가면 갈수록 그 산길은 힘들어져요.	Con đường núi đó càng đi càng khó.
35	-(으)ㄹ지(도) 모르다	có thể ~, không chừng ~	내일 비가 올지도 몰라요.	Ngày mai có thể sẽ mưa.

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

Tammy Korean · learning-korean.com/vi/

STT	Ngữ pháp	Nghĩa	Câu ví dụ tiếng Hàn	Dịch nghĩa
36	-(으)ㄹ지라도	cho dù ~ đi nữa	아무리 어려울지라도 저는 해냅니다.	Dù khó đến đâu, tôi cũng sẽ làm được.
37	-(으)라고 하다	bảo (ai) ~	아버지가 빨리 손을 씻으라고 했어요.	Bố bảo tôi rửa tay nhanh lên.
38	-(으)려다가	định ~ thì	외출하려다가 누나가 찾아왔다.	Tôi định ra ngoài thì chị gái đến tìm.
39	-(으)려던 참이다	đang định ~	학교에 가려던 참이에요.	Tôi đang định đi học.
40	-(으)려면	muốn ~ thì	기념사진을 찍으려면 배경은 아름다워야 한다.	Muốn chụp ảnh kỷ niệm thì phông nền phải đẹp.
41	-(으)로 인해(서)	do ~	그 이야기는 인터넷으로 인해 확산되었다.	Câu chuyện đó đã lan rộng do Internet.
42	-(으)로서	với tư cách là ~	선배로서 충고 하나 할게.	Với tư cách là đàn anh, anh khuyên em một điều.
43	-(으)며	và ~	내 남자친구는 피아노도 잘 치며 노래도 잘한다.	Bạn trai tôi vừa chơi piano giỏi vừa hát hay.
44	-(으)면 되다	chỉ cần ~ là được	웹사이트에서 접수하시면 됩니다.	Anh chị chỉ cần đăng ký trên trang web là được.
45	-(으)므로	vì ~ nên	아침 일찍 일어나야 하므로 이제 잡니다.	Vì phải dậy sớm nên bây giờ tôi đi ngủ.
46	-(이)나 -(이)나 할 것 없이	bất kể ~ hay ~	아이나 어른이나 할 것 없이 건강은 중요하다.	Bất kể trẻ em hay người lớn, sức khỏe đều quan trọng.
47	-거든	vì ~ (mà)	어려 보여도 제가 상사거든요.	Trông tôi trẻ vậy thôi chứ tôi là cấp trên đấy.
48	-게 하다	làm cho ~	동생은 나를 짜증나게 한다.	Em tôi làm tôi bực mình.
49	-고 나니(까)	sau khi ~ thì	푹 쉬고 나니 열이 내려갔어요.	Sau khi nghỉ ngơi đầy đủ thì tôi đã hạ sốt.
50	-고 나면	sau khi ~ thì	청소하고 나면 기분이 상쾌해진다.	Sau khi dọn dẹp xong, tâm trạng sẽ sảng khoái.
51	-고 나서	sau khi ~	이메일 먼저 확인하고 나서 연락드릴게요.	Tôi sẽ kiểm tra email trước rồi liên lạc với anh chị.
52	-고 말고(요)	tất nhiên là ~	한국여행은 재미있고 말고요.	Du lịch Hàn Quốc tất nhiên là vui rồi.
53	-고 말다	rốt cuộc đã ~	밤늦게까지 게임하고 말았어요.	Rốt cuộc tôi đã chơi game đến tận khuya.
54	-고 보면	một khi đã ~ thì (thực ra)	배우고 보면 한국어는 쉬워요.	Một khi đã học rồi thì thấy tiếng Hàn dễ.
55	-곤 하다	thường hay ~	우리는 분식점 앞에서 만나곤 했다.	Chúng tôi thường hay gặp nhau trước quán ăn vặt.
56	-기 쉽다	dễ ~	저 선생님의 수업은 이해하기 쉬워요.	Giờ học của thầy (cô) giáo kia dễ hiểu.
57	-기 십상이다	dễ ~, thường hay ~	젊은 운전자는 실수하기 십상이다.	Tài xế trẻ dễ mắc lỗi.
58	-기 어렵다	khó ~	작은 신발로는 걷기 어렵다.	Đi giày nhỏ thì khó đi.
59	-기 위해(서)	để ~	문제를 해결하기 위해서 다 같이 모였다.	Mọi người đã tập trung lại để giải quyết vấn đề.
60	-기/게 마련이다	(lẽ tự nhiên) sẽ ~	준비 안 하면 후회하기 마련이다.	Không chuẩn bị thì tất nhiên sẽ hối hận.
61	-기는 하지만	~ thì có ~ nhưng	한국어는 어렵기는 하지만 재미도 있어요.	Tiếng Hàn khó thì có khó nhưng cũng thú vị.
62	-기는(요)	~ gì đâu (không cần ~)	고맙기는요. 별말씀을요.	Cảm ơn gì đâu. Không có gì ạ.
63	-기만 하면 (되다)	chỉ cần ~ là	단어를 외우기만 하면 100점이다.	Chỉ cần thuộc từ vựng là được 100 điểm.
64	-기에(는)	để ~ thì	축구하기에는 날씨가 안 좋아요.	Thời tiết này để đá bóng thì không đẹp.
65	-길래	vì thấy ~ nên	남편이 레스토랑에 안 오길래 난 바람맞은 줄 알았다.	Thấy chồng mãi không đến nhà hàng, tôi cứ tưởng mình bị cho leo cây.
66	-ㄴ/는 척하다	giả vờ ~	그 후배는 착한 척한다.	Đàn em đó giả vờ hiền lành.
67	-ㄴ/는다	~ [thể thường, văn viết]	후식에 딸기를 먹는다.	Tôi ăn dâu tây tráng miệng.
68	-ㄴ/는다거나	hoặc ~	독서한다거나 영화를 보러 간다.	Tôi đọc sách hoặc đi xem phim.
69	-ㄴ/는다고 치다	cứ cho là ~	일본에 간다고 치면 어디로 갈까요?	Cứ cho là đi Nhật thì nên đi đâu nhỉ?
70	-ㄴ/는다고 하다	nói là ~	제 친구는 병원에 안 다닌다고 했어요.	Bạn tôi nói là không đi bệnh viện.
71	-ㄴ/는다고 해도	dù có ~ đi nữa	금연한다고 해도 잘 안 된다.	Dù có định bỏ thuốc lá thì cũng không dễ.
72	-ㄴ/는다고(요)	(tôi) đã nói là ~ / (bạn) nói là ~ à?	내일은 비가 온다고요.	Tôi đã nói là ngày mai trời sẽ mưa mà.
73	-ㄴ/는다니	(nghe nói) ~ thì	5개국어를 한다니 대단합니다.	Nói được 5 thứ tiếng thì giỏi thật.

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp
Tammy Korean · learning-korean.com/vi/

STT	Ngữ pháp	Nghĩa	Câu ví dụ tiếng Hàn	Dịch nghĩa
74	-ㄴ/는다니까	đã bảo là ~ mà	아무리 이유를 설명해도 화를 낸다니까.	Đã bảo mà, giải thích lý do bao nhiêu thì anh ấy vẫn cứ nổi giận.
75	-ㄴ/는다더니	(đã) nói là ~ vậy mà	우리 남편은 일찍 돌아온다더니 아직도 집에 안 왔다.	Chồng tôi nói là sẽ về sớm, vậy mà vẫn chưa về nhà.
76	-ㄴ/는다더라	nghe nói ~ (đấy)	내일은 눈이 온다더라.	Nghe nói ngày mai có tuyết đấy.
77	-ㄴ/는다던데	nghe nói ~	잘생겼다던데 정말이야?	Nghe nói anh ấy đẹp trai, thật không?
78	-ㄴ/는다면	nếu ~	운동선수가 되고 싶다면 전문학원에 등록해야 돼.	Nếu muốn trở thành vận động viên thì phải đăng ký vào trung tâm đào tạo chuyên nghiệp.
79	-ㄴ/는다면서(요)?	nghe nói ~ phải không?	너 영어 잘한다면서?	Nghe nói cậu giỏi tiếng Anh à?
80	-나 보다	hình như ~	둘이 사귀나 보다.	Hình như hai người đó đang hẹn hò.
81	-나(요)?	~ không?	여기서 타면 되나?	Lên xe ở đây là được à?
82	-냐고 하다	hỏi (là) ~	엄마가 시험은 언제냐고 저한테 물어봤어요.	Mẹ hỏi tôi là khi nào thi.
83	-느라고	vì mải ~	숙제하느라고 삼촌을 만날 시간이 없었다.	Vì mải làm bài tập nên tôi không có thời gian gặp chú.
84	-는 (도)중에	đang giữa lúc ~	연기하는 중에 기침해버렸다.	Đang diễn thì tôi lỡ ho mất.
85	-는 길에	trên đường ~	집에 가는 길에 빵을 사 왔어요.	Trên đường về nhà, tôi đã mua bánh mì.
86	-는 대로	như ~, theo như ~	바라는 대로 이루어진다.	Mọi việc sẽ thành hiện thực như bạn mong muốn.
87	-는 대신(에)	thay vì ~	술을 마시는 대신에 녹차를 마시자.	Thay vì uống rượu, chúng ta uống trà xanh đi.
88	-는 덕분에	nhờ ~	버스가 늦게 온 덕분에 탈 수 있었다.	Nhờ xe buýt đến muộn nên tôi đã kịp lên xe.
89	-는 바람에	vì ~ (nên kết quả xấu)	공부를 안 하는 바람에 성적이 떨어졌어요.	Vì không học nên điểm của tôi bị tụt.
90	-는 사이에	trong lúc ~	제가 없는 사이에 택배가 오면 받아주세요.	Nếu hàng được giao đến trong lúc tôi không có nhà thì nhận giúp tôi nhé.
91	-는 셈 치다	coi như là ~	연습하는 셈 치고 오디션에 간다.	Tôi đi thử giọng, coi như là luyện tập.
92	-는 수(가) 있다	có khi ~	전문가라고 해도 실패하는 수가 있어요.	Dù là chuyên gia cũng có khi thất bại.
93	-는 수밖에 (없다)	không còn cách nào khác ngoài ~	가족으로부터 돈을 빌리는 수밖에 없다.	Không còn cách nào khác ngoài vay tiền gia đình.
94	-는 중이다	đang ~	지금 직장에 가는 중이에요.	Bây giờ tôi đang trên đường đi làm.
95	-는 통에	vì ~ (gây khó chịu)	아이들이 떠드는 통에 집중할 수 없었어요.	Bọn trẻ làm ồn nên tôi không thể tập trung được.
96	-는 편이다	thuộc kiểu ~, khá ~	저는 돈을 아끼는 편이에요.	Tôi thuộc kiểu người tiết kiệm tiền.
97	-는 한	theo như ~, chừng nào ~	내가 아는 한 그것은 사실이에요.	Theo như tôi biết thì đó là sự thật.
98	-는 한편	đồng thời ~	회사에 다니는 한편 부업도 한다.	Tôi đi làm ở công ty, đồng thời cũng làm thêm việc phụ.
99	-는/은커녕	đừng nói ~, ngay cả ~ cũng	술은커녕 차도 못 마셨어요.	Đừng nói là rượu, đến trà tôi cũng không uống được.
100	-는구나	thì ra ~	이 아기는 벌써 걷는구나.	Thì ra đứa bé này đã biết đi rồi.
101	-니/냐?	~ không? (thân mật)	기분 나쁘니?	Cậu thấy khó chịu à?
102	-다(가) 보니(까)	cứ ~ thì (đã)	작업하다 보니까 새벽이 됐어요.	Cứ mải làm việc thì đã đến rạng sáng.
103	-다(가) 보면	cứ ~ thì sẽ	심호흡하다 보면 마음이 차분해집니다.	Cứ hít thở sâu thì lòng sẽ bình tĩnh lại.
104	-다가	đang ~ thì	스마트폰을 사용하다가 모르면 물어보세요.	Đang dùng điện thoại thông minh mà có gì không biết thì hãy hỏi nhé.
105	-다시피	như ~	보다시피 요즘 직장인들은 바빠요.	Như bạn thấy đấy, dân công sở dạo này bận lắm.
106	-대로	theo ~	교수님의 말씀대로 하자.	Hãy làm theo lời giáo sư.
107	-더군(요)	(tôi nghe / thấy) ~ đấy	따님에게 귀여운 이름을 지었더군요.	Thì ra anh chị đã đặt cho con gái một cái tên thật dễ thương.
108	-더니	~ rồi thì	강의에 늦었더니 강사님이 야단치셨다.	Tôi đến lớp muộn nên bị giảng viên mắng.
109	-더라	(tôi nghe / thấy) ~ đấy	그 남자는 경찰에 잡혔더라.	Gã đàn ông đó bị cảnh sát bắt rồi đấy.

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp
Tammy Korean · learning-korean.com/vi/

STT	Ngữ pháp	Nghĩa	Câu ví dụ tiếng Hàn	Dịch nghĩa
110	-더라고(요)	(tôi thấy) ~	서울은 도쿄보다 춥더라고요.	Tôi thấy Seoul lạnh hơn Tokyo.
111	-더라도	dù ~	힘겨운 일이 있더라도 참는다.	Dù có chuyện vất vả, tôi cũng chịu đựng.
112	-던	(đã) từng ~	내가 다니던 중학교는 지금은 없어요.	Trường cấp hai tôi từng học bây giờ không còn nữa.
113	-던가(요)?	~ phải không nhỉ?	오늘 결혼기념일이던가?	Hôm nay là ngày kỷ niệm ngày cưới phải không nhỉ?
114	-던데	(tôi thấy) ~	길이 막히던데 사고라도 났나?	Tôi thấy đường tắc lắm, có tai nạn hay sao nhỉ?
115	-도록	để ~	이 은혜를 갚도록 항상 최선을 다하겠습니다.	Tôi sẽ luôn cố gắng hết sức để đền đáp ơn này.
116	-든지	dù ~ hay ~	좋든지 싫든지 수능 봐야 한다.	Dù thích hay không cũng phải thi đại học.
117	-듯이	như (thể) ~	미친 듯이 춤췄다.	Tôi đã nhảy như điên.
118	(이)라도	hay là ~ (tạm)	이 문제지라도 풀어볼래요?	Hay là bạn thử giải tạm đề này nhé?
119	-만 못하다	không bằng ~	중고는 신제품만 못해요.	Đồ cũ không bằng hàng mới.
120	-아/어 보이다	trông có vẻ ~	얼굴표정이 어제보다 밝아 보여요.	Nét mặt bạn trông tươi tỉnh hơn hôm qua.
121	-아/어서 그런지	có lẽ vì ~	나이가 들어서 그런지 몸이 예전 같지 않다.	Có lẽ vì có tuổi rồi nên cơ thể không còn được như trước.
122	-아/어도	dù ~	설명 들어도 이해 못 하겠어요.	Dù nghe giải thích tôi cũng không hiểu.
123	-아/어라	hãy ~ (mệnh lệnh)	공을 던져라.	Ném bóng đi.
124	-아/어야	phải ~ thì mới	술자리에는 친한 친구가 있어야 재미있다.	Bữa nhậu phải có bạn thân thì mới vui.
125	-아/어야지	phải ~ chứ	일찍 결혼해야지.	Phải kết hôn sớm chứ.
126	-아/어지다	trở nên ~	인터넷으로 세계는 가까워지고 있어요.	Nhờ Internet, thế giới đang trở nên gần nhau hơn.
127	-았/었더라면	giá mà đã ~	은행에서 돈을 찾았더라면 좋았을 텐데.	Giá mà tôi đã rút tiền ở ngân hàng thì tốt rồi.
128	-았/었던 것 같다	hình như đã ~	걔는 취업했던 것 같다.	Hình như cậu ấy đã có việc làm rồi.
129	-았/었으면 하다	mong là ~	점심은 라면이었으면 해.	Mong là bữa trưa được ăn mì ramyeon.
130	(이)야말로	chính ~	지금이야말로 역사적인 순간입니다.	Chính bây giờ là thời khắc lịch sử.
131	-에 관해(서)	về ~	인기 가수에 관해서 새로운 뉴스가 나왔어요.	Đã có tin tức mới về ca sĩ nổi tiếng.
132	-에 대해(서)	đối với ~, về ~	부부는 서로에 대해서 배려해야 한다.	Vợ chồng phải quan tâm đến nhau.
133	-에 따라(서)	tùy theo ~	예산에 따라 여행일정도 달라져요.	Lịch trình du lịch cũng thay đổi tùy theo ngân sách.
134	-에 의해(서)	bởi ~, nhờ ~	역경은 희망에 의해서 극복할 수 있다.	Nghịch cảnh có thể được vượt qua nhờ hy vọng.
135	-에다(가)	vào ~ / ở ~	우유는 냉장고에다가 넣었어요.	Tôi đã cho sữa vào tủ lạnh.
136	-을/를 비롯한	bao gồm ~, kể cả ~	나를 비롯한 모든 사람들이 그 아이디어에 찬성한다.	Tất cả mọi người, kể cả tôi, đều tán thành ý tưởng đó.
137	-을/를 통해(서)	thông qua ~	그 배우는 드라마를 통해서 알게 되었어요.	Tôi biết đến diễn viên đó qua phim truyền hình.
138	-자	(chúng ta) hãy ~ (thân mật)	이제 문 닫자.	Giờ đóng cửa thôi.
139	-자고 하다	(ai đó) bảo là cùng ~	동료가 포기하지 말자고 했다.	Đồng nghiệp bảo là chúng ta đừng bỏ cuộc.
140	-자마자	ngay khi ~	사장님은 좋은 소식을 듣자마자 미소 지었다.	Giám đốc mỉm cười ngay khi nghe tin vui.
141	-잖아(요)	~ còn gì	내가 많이 사줬잖아.	Tớ đã đãi cậu nhiều rồi còn gì.
142	마저	ngay cả ~ cũng	숙제가 많은 데다가 시간마저 부족하다.	Bài tập đã nhiều, đến cả thời gian cũng không đủ.
143	만큼	bằng ~	가족만큼 중요한 것은 없다.	Không có gì quan trọng bằng gia đình.
144	아무 -(이)나	bất kỳ ~ nào	아무 옷이나 가져오세요.	Hãy mang bất kỳ bộ quần áo nào đến.
145	아무 -도	không ~ nào	아무 걱정도 없어요.	Tôi chẳng có lo lắng gì cả.
146	얼마나 -(으)ㄴ/는지	~ biết bao	그 당시에는 얼마나 가난했는지 몰라요.	Hồi đó chúng tôi nghèo biết bao nhiêu.
147	조차	ngay cả ~	기다림조차 설렙니다.	Ngay cả việc chờ đợi cũng khiến tôi háo hức.

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp
Tammy Korean · learning-korean.com/vi/

STT	Ngữ pháp	Nghĩa	Câu ví dụ tiếng Hàn	Dịch nghĩa
148	치고(는)	so với ~ thì	아이돌치고는 나이가 많다.	So với một thần tượng thì anh ấy nhiều tuổi.

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp
Tammy Korean · learning-korean.com/vi/